



IELTS VOCABULARY

Topic: Family

Exercise 1

English	Vietnamese	Sentence
Adolescence	Tuổi vị thành niên	
Adulthood	Tuổi trưởng thành	
Bond	Mối liên kết	
Brotherhood	Tình anh em	
Character	Tính cách	
Childhood	Tuổi thơ	
Conflict	Xung đột	
Connection	Mối kết nối	
Fatherhood	Sự làm cha	
Friendship	Tình bạn	
Instinct	Bản năng	
Interaction	Sự tương tác	
Motherhood	Sự làm mẹ	
Nature	Tính chất	
Parent	Phụ huynh	
Relation	Mối quan hệ	
Relationship	Mối quan hệ	
Relative	Họ hàng	
Resemblance	Sự giống nhau	
Rivalry	Sự cạnh tranh	
Sibling	Anh chị em	
Teenager	Thiếu niên	
Temperament	Tính khí	
Ties	Mối ràng buộc	
Upbringing	Sự giáo dục	
Active role	Vai trò tích cực	
Extended family	Gia đình mở rộng	
Family gathering	Buổi tụ họp gia đình	
Immediate family	Gia đình ruột thịt	

T.Faith



IELTS VOCABULARY

Topic: Family

Exercise 1

Maternal instinct	<i>Bản năng làm mẹ</i>	
Sibling rivalry	<i>Sự ganh đua giữa anh chị em</i>	
Stable upbringing	<i>Sự nuôi dạy ổn định</i>	
Close	<i>Gần gũi</i>	
Close-knit	<i>Khăng khít</i>	
Maternal	<i>Thuộc về mẹ</i>	
Parental	<i>Thuộc về cha mẹ</i>	
Rewarding	<i>Đáng giá</i>	
Stable	<i>Ổn định</i>	
Accommodate	<i>Điều chỉnh cho phù hợp</i>	
Adopt	<i>Nhận nuôi</i>	
Break down	<i>Phân tách / Sự sụp đổ</i>	
Develop	<i>Phát triển</i>	
Endure	<i>Chịu đựng</i>	
Establish	<i>Thiết lập</i>	
Have sth in common	<i>Có điểm chung</i>	
Inherit	<i>Thừa kế</i>	
Interact	<i>Tương tác</i>	
Nurture	<i>Nuôi dưỡng</i>	
Play a role	<i>Đóng vai trò</i>	
Relate (to)	<i>Liên quan (đến)</i>	